

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 08/09/2022

Về việc: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Nghi

Bà Trần Thị Lệ Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 09 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 06 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 08 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐST- HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Phạm Ngọc A – sinh năm 1975.

Nơi ĐKKHKT: Xóm 2, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện tạm trú tại: Số 54, H, quận L, thành phố H; vắng mặt.

- **Bị đơn:** Phan Thị H – sinh năm 1974.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Xóm 2, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

Anh A có đơn xin xét xử vắng mặt, chị H vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là anh Phạm Ngọc A trình bày: Anh và chị Phan Thị H đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn ngày 03 tháng 07 năm 1993 tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng gia đình anh tại xã N,

quá trình vợ chồng chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do điều kiện công việc mỗi người một nơi nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần, mặt khác trong cuộc sống luôn bất đồng quan điểm lối sống nên đã xảy ra xô xát cãi vã nhau. Mặc dù được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng không có kết quả. Do chán nản và cuộc sống chung không có hạnh phúc nên từ tháng 5/2018 chị H đã bỏ về quê Ngoại ở xã L làm ăn và sinh sống còn anh A lên Hà Nội làm ăn sinh sống. Đồng thời anh chị sống ly thân từ đó đến nay không quan tâm, liên lạc với nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không có khả năng về đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có hai con chung nên cháu Phạm Thị D, sinh năm 1994 và cháu Phạm Ngọc M sinh năm 2002. Hiện cháu D đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống, cháu M đã chết do vậy nay ly hôn anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị H không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là chị Phan Thị H hiện đang cư trú ở cùng nhà bố đẻ là ông Phan Thiên C tại xóm 2, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và giao các tài liệu chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, tổng đạt các văn bản tố tụng như thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị H thông qua bố đẻ chị H là ông Phan Thiên C Tuy nhiên, chị H không có mặt làm việc tại Tòa án và cũng không có bản ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án đồng thời không cung cấp các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành và thực hiện tương đối đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Ngọc A và chị Phan Thị H được ly hôn

- Án phí: Anh Phạm Ngọc A nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Ngọc A có đơn khởi kiện về việc “Ly hôn” với chị Phan Thị H, hiện chị Hà có nơi cư trú tại: Xóm 2, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn là anh Phạm Ngọc A, anh A có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là chị Phan Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Ngọc A và chị Phan Thị H có đăng ký kết hôn ngày 03 tháng 07 năm 1993 tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh A và chị H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị về xã N để làm ăn, sinh sống. Quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Mặc dù được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng không có kết quả, anh chị đã sống ly thân nhau bốn năm nay và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh A đề nghị được ly hôn chị H. Về phía chị H mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nhưng chị H không có bản tự khai, không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, có thái độ bỏ mặc, không quan tâm, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Điều đó thể hiện chị H không thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng cũng như không có biện pháp gì để vợ chồng hàn gắn tình cảm và về đoàn tụ.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã L thể hiện: Anh Phạm Ngọc A và chị Phan Thị H có Đăng ký kết hôn năm 1993 tại UBND xã L sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng gia đình anh A ở xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình vợ chồng chung sống có mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn do đâu thì chính quyền

địa phương không nắm được. Nhưng qua năm bắt tại cơ sở thì từ năm 2014 – 2015 cho đến nay chị H không chung sống với anh N nữa mà một mình về quê ở cùng với bố đẻ là ông Phan Thiên C tại xóm 2, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Nay anh A có đơn khởi kiện xin ly hôn chị H quan điểm của UBND xã là đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của các bên để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy anh A và chị H trong cuộc sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và cả hai đều không có biện pháp để hàn gắn hôn nhân,. Từ năm 2015 cho đến nay anh chị sống ly thân mỗi người một nơi và có cuộc sống riêng và không quan tâm đến nhau nữa. Mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn

[3] Về con chung: Anh Phạm Ngọc A và chị Phan Thị H có hai con chung cháu Phạm Thị D sinh năm 1994 hiện đã trưởng thành tự lập được cuộc sống, cháu Phạm Ngọc M sinh năm 2002 hiện đã chết, nay ly hôn anh A không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh Phạm Ngọc A và chị Phan Thị H không có tài sản chung, khi ly hôn anh A không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh A Phạm Ngọc A phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Anh Phạm Ngọc A và chị Phan Thị H.

2/ Về án phí: Anh Phạm Ngọc A phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004863 ngày 07 tháng 06 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- UBND xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- Dương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Trần Thị Khanh**